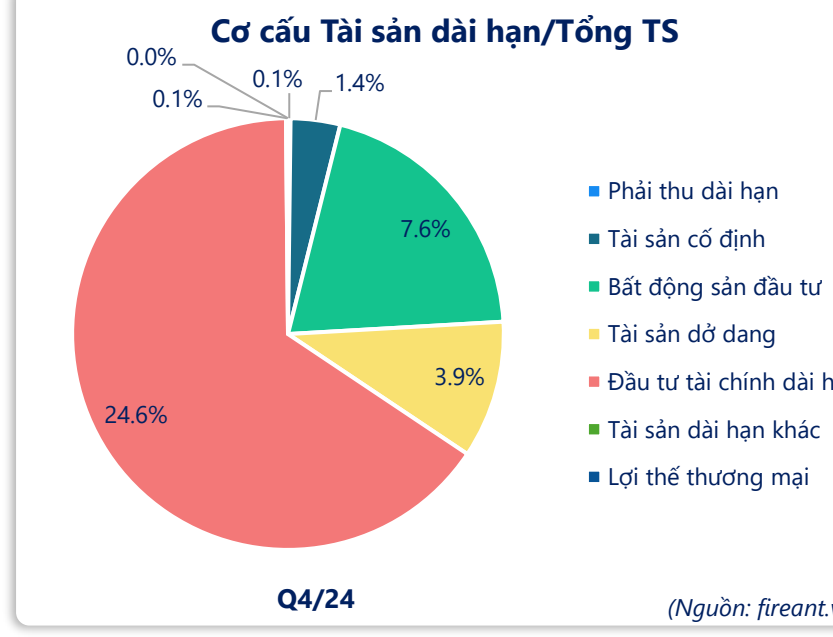
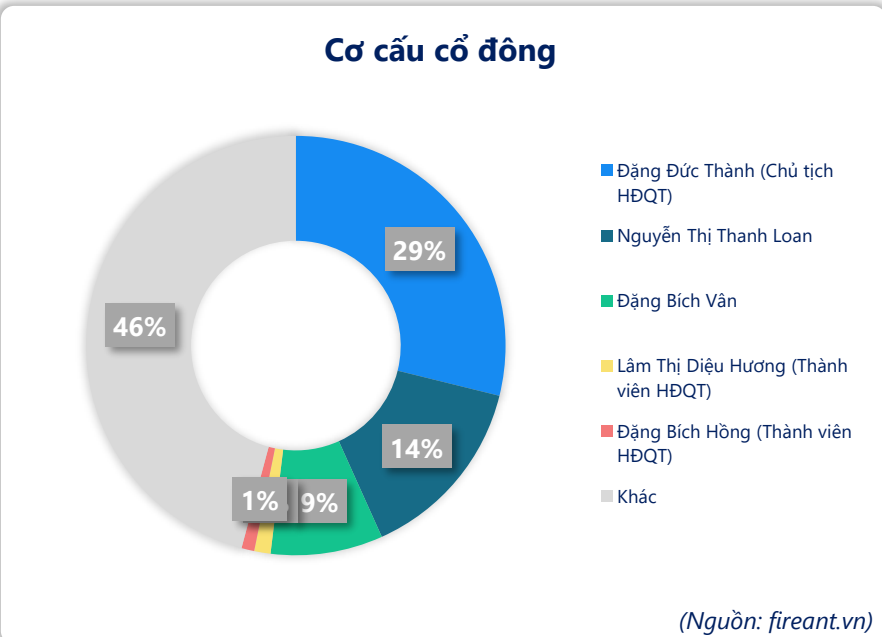
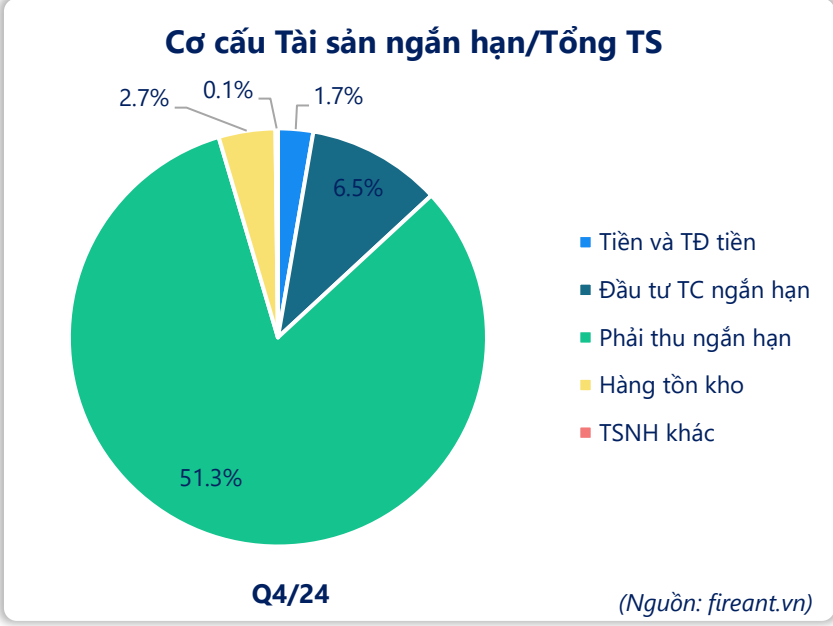
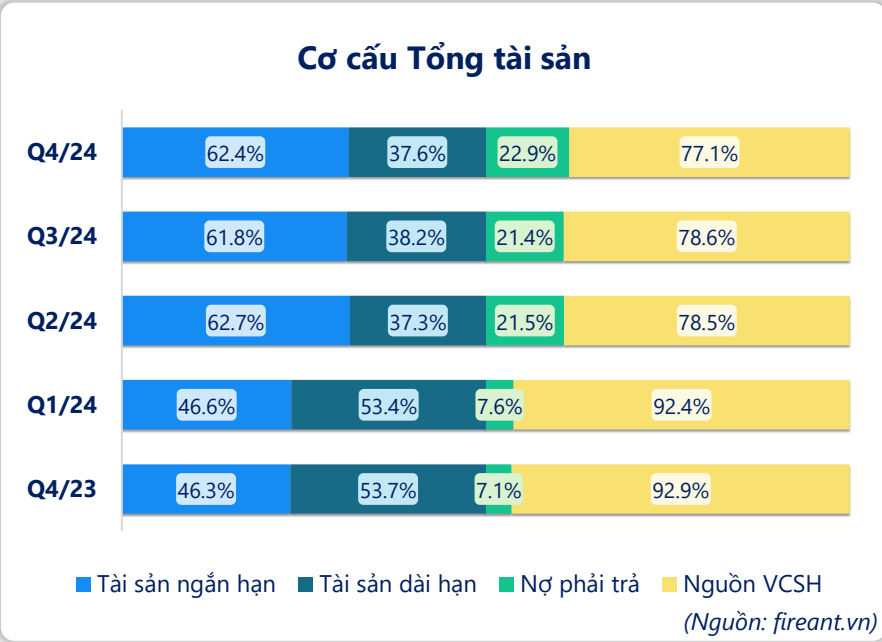
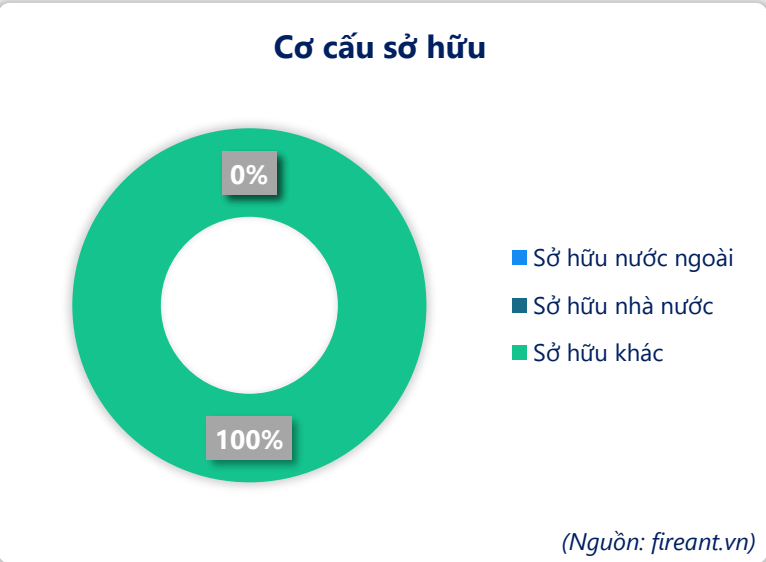
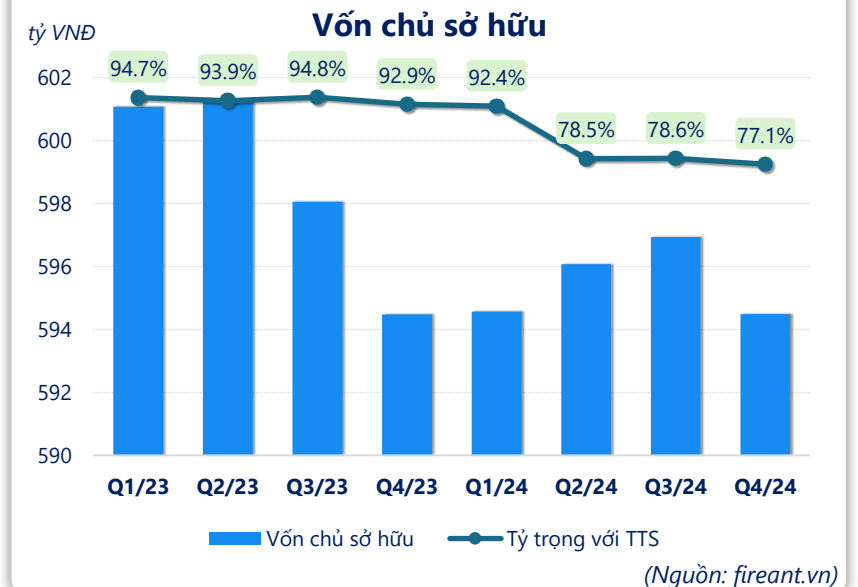
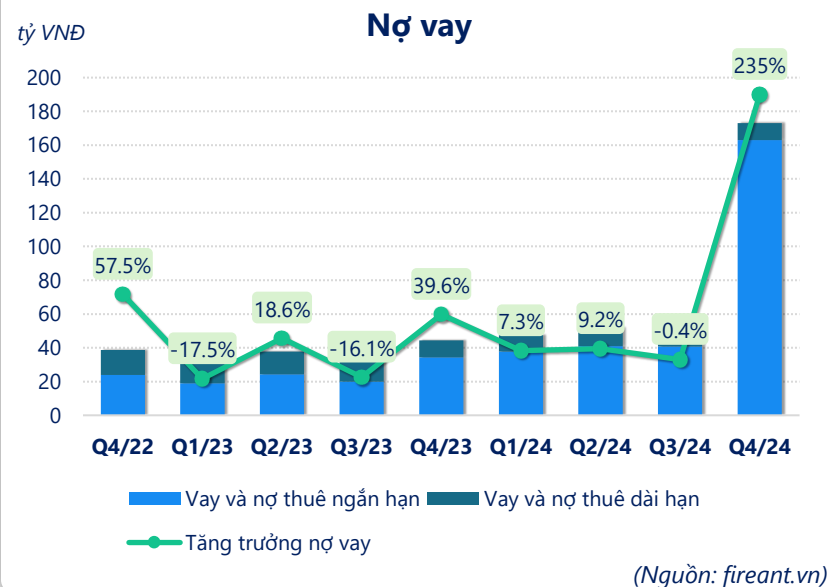
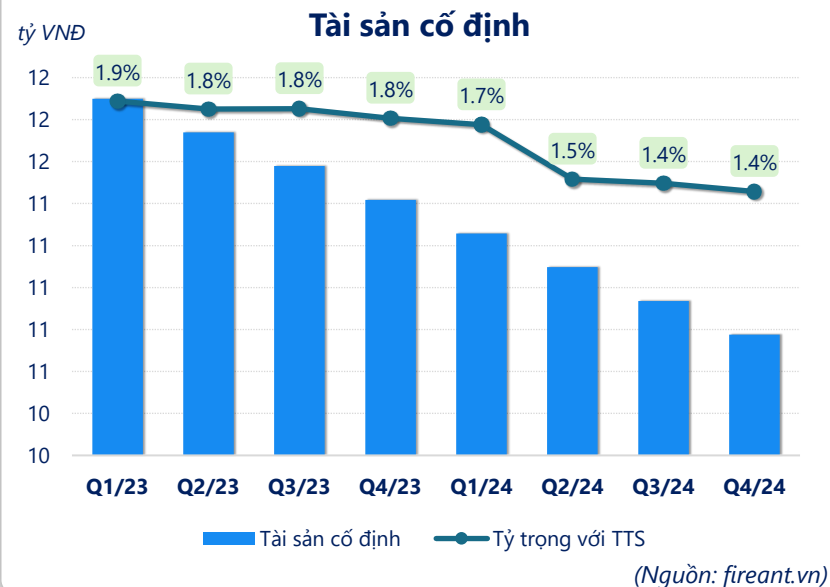
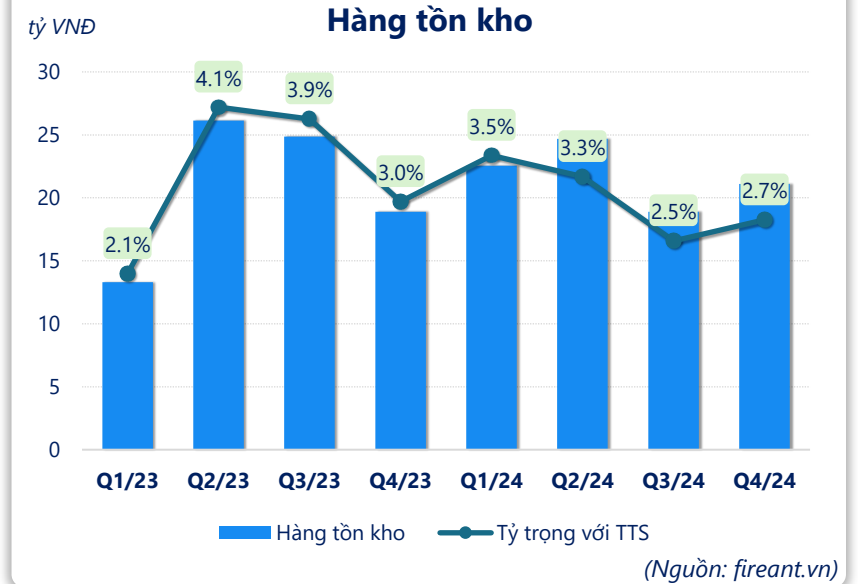
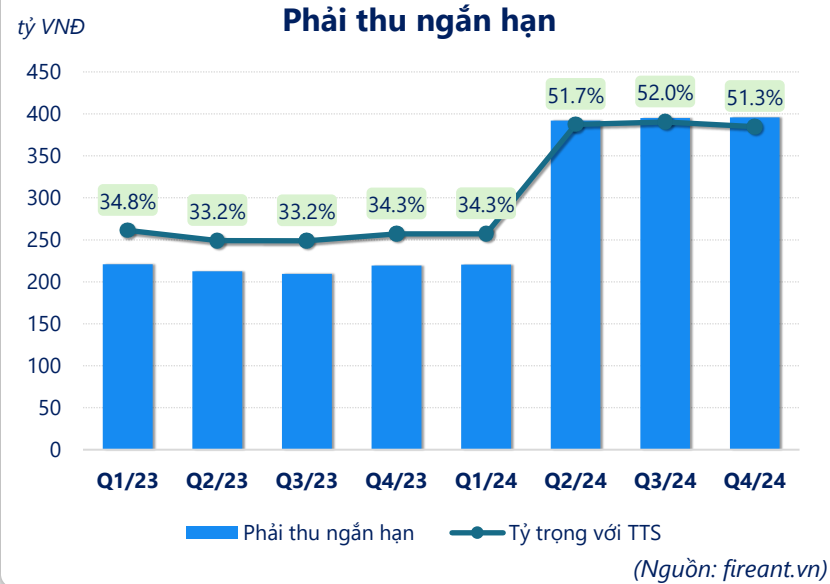
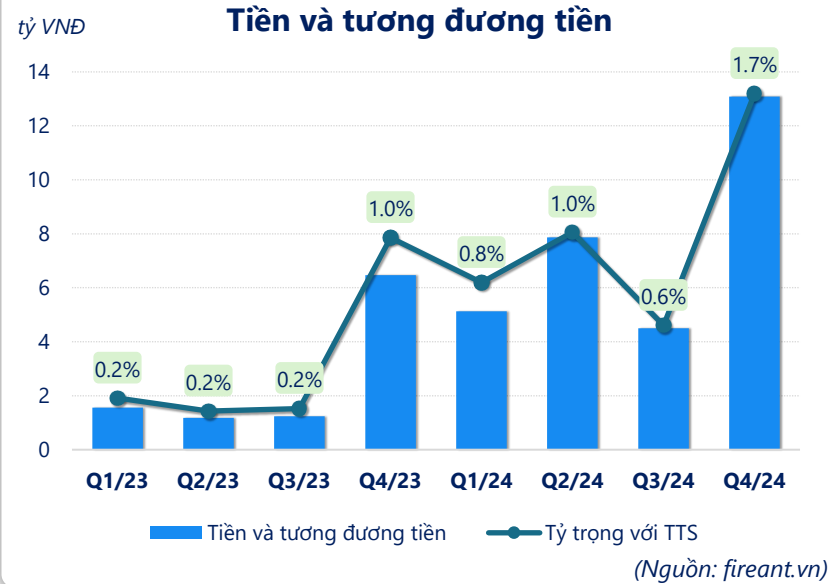
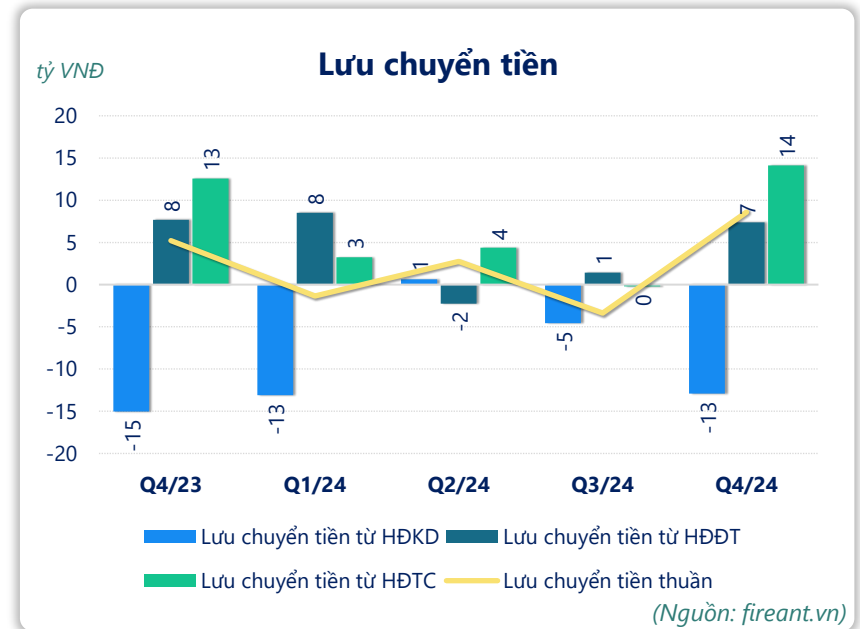
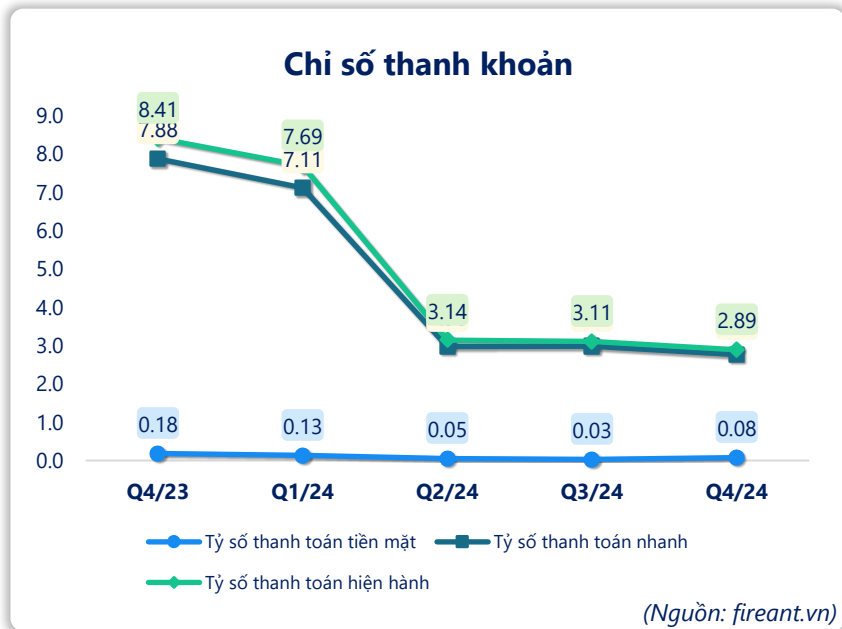
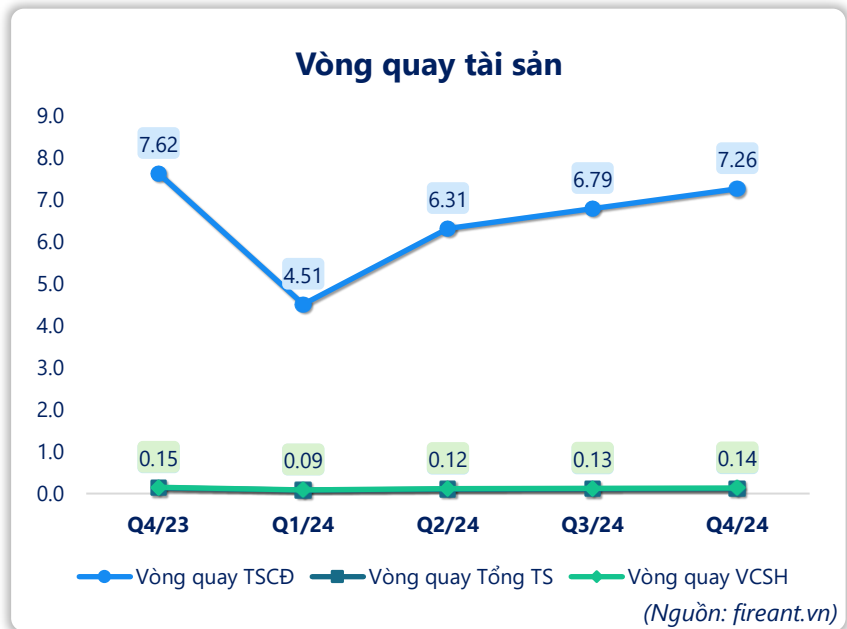
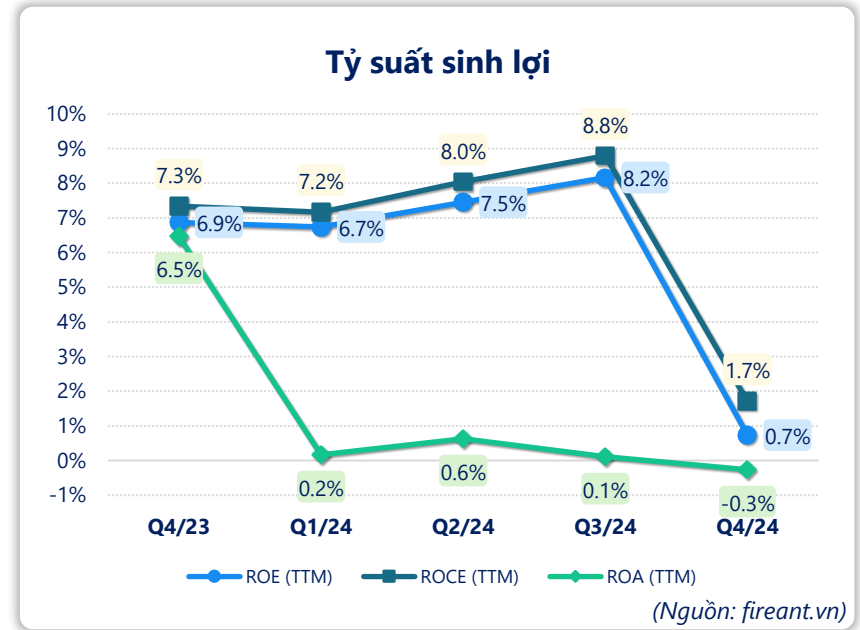
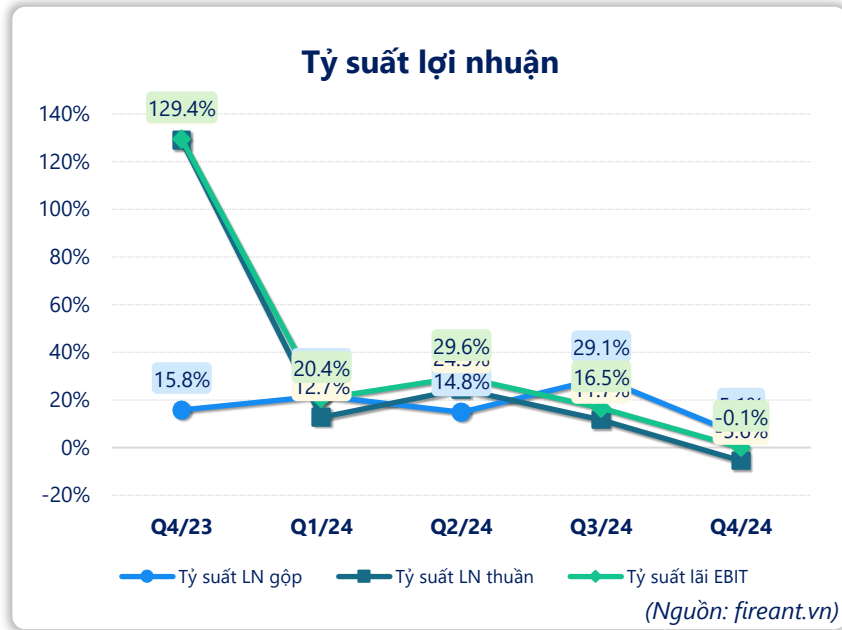
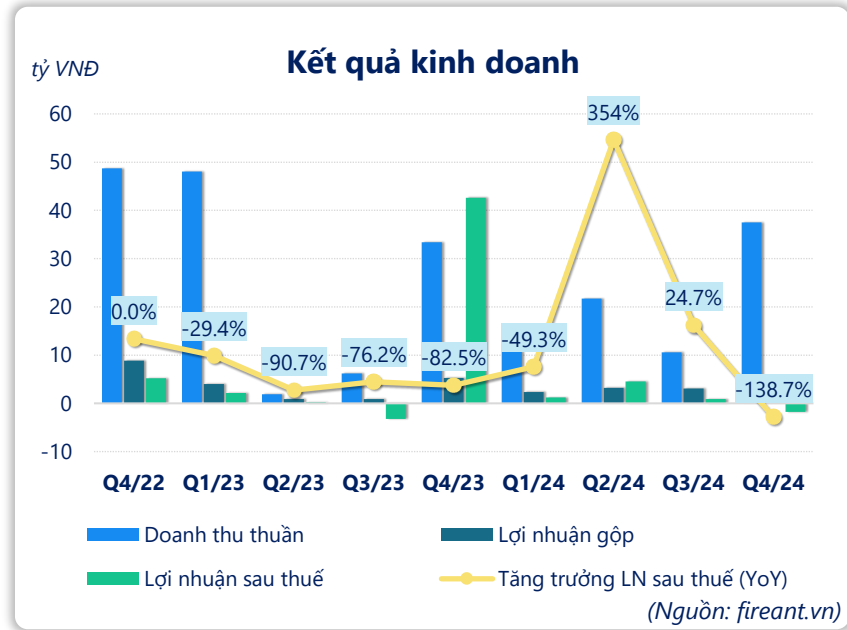


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000	
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,615	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,538	
SL cổ phiếu LH	54,072,143	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	127,680	
% sở hữu nước ngoài	0.0%	
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162	
P/E	37.1	
EPS	81	

	YTD	1T	3T	6T
GPC		3.4%	-26.4%	-20.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	771	637	21.1%
Tài sản ngắn hạn	481	296	62.4%
Tiền và tương đương tiền	13.1	6.46	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	50.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	396	219	80.7%
Hàng tồn kho	21.1	18.9	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	1.76	-48.2%
Tài sản dài hạn	290	341	-14.8%
Phải thu dài hạn	0.56	0.56	0.0%
Tài sản cố định	10.8	11.4	-5.6%
Bất động sản đầu tư	58.6	59.2	-0.9%
Tài sản dở dang	29.9	21.7	38.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	190	247	-23.1%
Tài sản dài hạn khác	0.43	0.65	-33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	45.6	288%
Nợ ngắn hạn	166	35.3	372%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	34.3	376%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.38	0.16	131%
Nợ dài hạn	10.4	10.3	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.2	10.0	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	594	591	0.5%
Vốn chủ sở hữu	594	591	0.5%
Vốn điều lệ	541	416	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	33.4	10.8	21.7	10.5	37.5
Giá vốn hàng bán	28.1	8.44	18.5	7.48	35.6
Lợi nhuận gộp	5.27	2.34	3.21	3.07	1.90
Doanh thu HĐTC	41.3	1.82	1.76	1.75	1.75
Chi phí TC	-0.29	0.64	-4.10	0.67	1.90
Chi phí lãi vay	0.44	0.64	0.66	0.67	1.90
LN trong công ty LKLD	-0.19	0	-0.06	0	0.22
Chi phí bán hàng	1.17	0.57	0.62	0.33	1.63
Chi phí QLDN	2.49	1.59	3.05	2.60	2.44
LN thuần từ HĐKD	43.0	1.37	5.34	1.23	-2.10
Lợi nhuận khác	-0.26	0.19	0.44	-0.15	0.16
LN trước thuế	42.7	1.56	5.78	1.08	-1.93
Lợi nhuận sau thuế	42.6	1.21	4.55	0.86	-1.75
LNST của CĐ cty mẹ	42.5	1.08	4.41	0.75	-1.87

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.0	-13.1	0.63	-4.57	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.68	8.50	-2.26	1.41	7.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.6	3.24	4.37	-0.22	14.1
Tiền đầu kỳ	1.24	6.46	5.12	7.87	4.49
Lưu chuyển tiền thuần	5.22	-1.34	2.74	-3.37	8.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	6.46	5.12	7.87	4.49	13.1

(Nguồn: fireant.vn)